

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý IV kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2023

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2023

Ngày : 31/12/2023

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		197,374,053,611	208,382,745,606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	25,303,387,002	22,806,794,785
1. Tiền	111		25,303,387,002	14,744,993,365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,061,801,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	732,604,950	1,643,864,054
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		732,604,950	1,643,864,054
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	95,135,557,221	95,205,760,876
1. Phải thu của khách hàng	131		93,208,717,756	94,634,973,332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,253,584,701	3,151,380,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		494,410,720	548,922,140
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,821,155,956)	(3,129,514,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	75,668,839,928	86,773,317,699
1. Hàng tồn kho	141		75,668,839,928	86,773,317,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	533,664,510	1,953,008,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69,064,294	28,634,622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		464,600,216	1,924,373,570
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		93,235,461,107	100,848,458,933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		64,855,828,758	72,977,824,591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	64,855,828,758	72,977,824,591
- Nguyên giá	222		262,158,711,437	256,586,613,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(197,302,882,679)	(183,608,789,346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74,000,000	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	74,000,000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,305,632,349	27,870,634,342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28,305,632,349	27,870,634,342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290,609,514,718	309,231,204,539



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2023

Ngày : 31/12/2023

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80,834,607,464	98,933,269,429
I. Nợ ngắn hạn	310		80,834,607,464	98,933,269,429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	27,531,797,788	24,650,309,815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	1,828,195,136	844,910,614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,256,357,557	981,832,179
4. Phải trả công nhân viên	314		3,225,517,774	6,493,765,225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	374,493,878	485,188,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1,415,431,217	1,698,502,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	40,094,652,518	57,507,048,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5,108,161,596	6,271,712,208
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		209,774,907,254	210,297,935,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	209,774,907,254	210,297,935,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	19,408,905,816	19,931,933,672
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		23,518,034	1,310,569,093
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		19,385,387,782	18,621,364,579
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290,609,514,718	309,231,204,539

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: IV/2023

DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		87,500,423,185	89,761,523,689	332,278,418,317	338,061,551,874
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			25,809,215,942	26,922,444,015	88,188,624,367	100,441,437,002
2. Các khoản giảm trừ	02		35,214,885	-	35,214,885	3,660,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	87,465,208,300	89,761,523,689	332,243,203,432	338,057,891,874
4. Giá vốn hàng bán	11	02	67,102,318,305	71,253,158,352	260,259,532,802	262,907,525,326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,362,889,995	18,508,365,337	71,983,670,630	75,150,366,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	910,874,476	1,032,531,353	2,155,038,272	1,983,786,364
7. Chi phí tài chính	22	04	935,550,859	1,403,381,334	3,558,137,601	3,739,621,225
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		736,766,392	917,307,963	2,957,602,903	2,177,241,895
8. Chi phí bán hàng	24	05	9,134,273,209	11,306,203,470	34,874,465,775	39,160,596,214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	4,691,240,568	3,042,891,901	11,307,060,248	10,444,441,423
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6,512,699,835	3,788,419,985	24,399,045,278	23,789,494,050
11. Thu nhập khác	31	07	-	16,829	117,315,084	111,895,492
12. Chi phí khác	32	08	27,025,861	61,370,818	330,107,219	402,646,129
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27,025,861)	(61,353,989)	(212,792,135)	(290,750,637)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6,485,673,974	3,727,065,996	24,186,253,143	23,498,743,413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,237,283,204	894,101,751	4,800,869,937	4,877,378,834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,248,390,770	2,832,964,245	19,385,383,206	18,621,364,579
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		424	229	1,566	1,505
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Ngày 10 tháng 01 năm 2024.

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2023

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,186,253,143	23,498,743,413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13,694,093,333	15,897,727,935
- Các khoản dự phòng	03		691,641,318	(450,828,441)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(281,553,225)	138,552,248
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(309,649,692)
- Chi phí lãi vay	06		2,957,602,903	2,177,241,895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,248,037,472	40,951,787,358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		838,335,691	4,888,641,878
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,104,477,771	(7,307,634,309)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132,191,760	(9,416,098,944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(475,427,679)	227,263,369
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,037,193,357)	(2,109,615,872)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,457,688,484)	(5,118,360,545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		208,152,000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,214,992,830)	(5,395,340,384)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,345,892,344	16,720,642,551
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(5,646,097,500)	(6,673,165,064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	70,277,778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,643,864,054	3,585,420,696
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198,008,015	230,370,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,804,225,431)	(2,787,095,865)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,717,640,436	119,509,134,417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112,130,036,205)	(107,940,704,165)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,677,791,350)	(17,152,014,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,090,187,119)	(5,583,584,148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,451,479,794	8,349,962,538
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		22,806,794,785	14,667,929,036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45,112,423	(211,096,789)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	25,303,387,002	22,806,794,785

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUYỀNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUYỀNH NGỌC SƠN





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2023

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2023: 219 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2022 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2023 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	27,577,840	25,255,295
- Tiền gửi ngân hàng	25,275,809,162	14,719,738,070
+ VNĐ	6,714,056,005	7,098,185,089
+ USD	18,561,753,157	7,621,552,981
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	-	8,061,801,420
Cộng	25,303,387,002	22,806,794,785
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	732,604,950	1,643,864,054
Cộng	732,604,950	1,643,864,054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		93,208,717,756	94,634,973,332
- Trả trước cho người bán	(*)	5,253,584,701	3,151,380,042
- Các khoản phải thu khác	(1)	494,410,720	548,922,140
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(3,821,155,956)	(3,129,514,638)
Cộng		95,135,557,221	95,205,760,876

(*)- Trả trước cho người bán		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd		1,347,829,416	254,683,127
- JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD		864,280,255	1,183,618,035
- Green Temp Tech Machinery Co., ltd		450,450,400	-
- DALIAN BANBURY MACHINERY & ELECTRIC		294,444,900	-
- Công Ty TNHH DV - TM - XD Kim Loan		326,095,000	-
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát		249,480,000	149,943,750
- QINGDAO XIANGJIE RUBBER MACHINERY CC		822,581,200	736,761,480
- Các đơn vị khác		898,423,530	826,373,650
Cộng		5,253,584,701	3,151,380,042

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2023 là: **494.410.720**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	490.300.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	1.110.720đ
- Các khoản phải thu khác	3.000.000đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm		2,038,138,661	606,161,699
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm		1,783,017,295	157,576,100
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm		-	1,830,768,188
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên		-	535,008,651
Cộng		3,821,155,956	3,129,514,638

4- Hàng tồn kho		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		41,427,360,595	47,651,994,810
- Công cụ, dụng cụ		454,287,547	585,723,259
- Chi phí SX, KD dở dang	(3)	3,508,689,132	4,295,009,783
- Thành phẩm		22,475,533,403	19,548,618,928
- Hàng hoá		1,113,023,375	883,106,004
- Hàng gửi đi bán	(4)	6,689,945,876	13,808,864,915
Cộng giá gốc hàng tồn kho		75,668,839,928	86,773,317,699

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2023 là: **3.508.689.132đ**. Bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ(Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

- Băng tải	1.745.974.962đ
- Courroie	163.300.555đ
- Cao su kỹ thuật	1.599.413.615đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ
(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 31/12/2023 là: 6.689.945.876đ . Bao gồm:	
- Sản phẩm băng tải	6.533.917.816đ
- Các sản phẩm khác	156.028.060đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	69,064,294	28,634,622
- Thuế VAT được khấu trừ	464,600,216	1,924,373,570
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	533,664,510	1,953,008,192

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	202,952,197,808	15,503,670,847	276,309,065	256,586,613,937
- Tăng trong kỳ		5,499,473,000		72,624,500	5,572,097,500
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	208,451,670,808	15,503,670,847	348,933,565	262,158,711,437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,157,321,037	151,010,613,865	10,199,350,941	241,503,503	183,608,789,346
- Khấu hao trong kỳ	1,628,996,592	11,014,321,526	1,028,671,139	22,104,076	13,694,093,333
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý này	23,786,317,629	162,024,935,391	11,228,022,080	263,607,579	197,302,882,679
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	15,697,115,180	51,941,583,943	5,304,319,906	34,805,562	72,977,824,591
- Tại ngày cuối quý này	14,068,118,588	46,426,735,417	4,275,648,767	85,325,986	64,855,828,758

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Sơn nền nhà xưởng		209,448,000	209,448,000	-
- Máy lưu hóa băng bida 3m		4,070,113,000	4,070,113,000	-
- Xin cấp giấy phép môi trường	-	74,000,000		74,000,000
Cộng	-	4,353,561,000	4,279,561,000	74,000,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	27,870,634,342	28,881,101,193
- Tăng trong năm	5,056,611,577	3,502,850,217
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	4,621,613,570	4,513,317,068
- Số dư cuối năm	28,305,632,349	27,870,634,342

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	26,170,047,090	24,648,488,314
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,361,750,698	1,821,501
Cộng	27,531,797,788	24,650,309,815

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	657,611,820	352,026,874
- Các khách hàng nước ngoài	1,170,583,316	492,883,740
Cộng	1,828,195,136	844,910,614

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,256,357,557	981,832,179
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,237,278,629	894,101,751
- Thuế thu nhập cá nhân	19,078,928	87,730,428
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	1,256,357,557	981,832,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	126,933,412	206,523,866
- Phải trả khác	247,560,466	278,664,345
Cộng	374,493,878	485,188,211

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	79,952,902	82,483,451
- Bảo hiểm xã hội	339,753,167	388,458,014
- Bảo hiểm y tế	59,956,441	62,087,360
- Bảo hiểm thất nghiệp	26,647,307	27,485,065
- Cổ tức các năm còn phải trả	904,003,900	1,113,049,000
- Các khoản phải trả khác	5,117,500	24,940,000
Cộng	1,415,431,217	1,698,502,890

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	40,094,652,518	57,507,048,287
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	40,094,652,518	57,507,048,287

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	19,931,933,672	19,385,387,782	19,908,415,638	19,408,905,816
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	210,297,935,110	19,385,387,782	19,908,415,638	209,774,907,254

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	23,518,034
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	19,385,387,782
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	19,408,905,816

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ

vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,492,670,796	9,561,558,081	17,457,670,509	15,495,035,231
- Bán sản phẩm cao su	84,306,291,735	78,592,129,823	309,778,815,170	316,837,660,976
- Cung cấp dịch vụ	1,701,460,654	1,607,835,785	5,041,932,638	5,728,855,667
- Các khoản giảm trừ d/thu	35,214,885	-	35,214,885	3,660,000
+ Chiết khấu thương mại	35,214,885	-	35,214,885	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	3,660,000
- Doanh thu thuần	87,465,208,300	89,761,523,689	332,243,203,432	338,057,891,874

2-Giá vốn hàng bán

vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,359,974,353	8,543,759,876	15,618,011,566	13,665,319,481
- Bán sản phẩm cao su	65,642,343,952	62,609,925,676	243,995,716,236	249,137,000,045
- Bán sản phẩm dịch vụ	100,000,000	91,966,637	645,805,000	97,699,637
Cộng	67,102,318,305	71,245,652,189	260,259,532,802	262,900,019,163

3-Doanh thu HĐ tài chính

vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	12,052,487	93,348,175	137,555,756	239,371,914
- Lãi chênh lệch tỉ giá	898,821,989	939,183,178	2,017,482,516	1,744,414,450
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	910,874,476	1,032,531,353	2,155,038,272	1,983,786,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	736,766,392	917,307,963	2,957,602,903	2,177,241,895
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	198,784,467	486,073,371	600,534,698	1,562,379,330
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	935,550,859	1,403,381,334	3,558,137,601	3,739,621,225

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,911,918,073	1,751,865,508	7,159,849,846	7,014,644,449
- Chi phí vật liệu bao bì	1,188,850,559	1,690,971,900	3,373,353,494	3,819,601,723
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,228,031	34,070,631	38,512,124	50,251,540
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	12,790,908	51,163,632	62,207,344
- Chi phí bảo hành	101,807,766	75,746,528	139,660,379	255,481,985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,749,561,946	7,717,642,229	23,950,810,374	27,854,203,762
- Chi phí bằng tiền khác	126,492,170	17,020,613	126,492,170	63,634,264
- Chi phí chào hàng mẫu	34,623,756	6,095,153	34,623,756	40,571,147
Cộng	9,134,273,209	11,306,203,470	34,874,465,775	39,160,596,214

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,581,682,703	1,688,855,482	6,636,476,404	6,545,909,988
- Chi phí vật liệu quản lý	482,269	94,865	2,053,685	1,052,625
- Chi phí đồ dùng văn phòng	326,216,205	304,015,125	683,183,630	771,951,733
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,920,579	70,289,355	288,593,035	276,488,955
- Thuế, phí và lệ phí	21,461,058	21,009,141	89,844,250	90,908,413
- Chi phí dự phòng	2,050,608,644	77,031,017	691,641,318	(450,828,441)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	517,340,237	739,473,041	1,977,848,611	2,365,208,334
- Chi phí bằng tiền khác	119,528,873	142,123,875	937,419,315	843,749,816
Cộng	4,691,240,568	3,042,891,901	11,307,060,248	10,444,441,423

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	-	-	-	72,405,051
- Bán phế liệu	-	-	24,000,000	39,385,900
- Thu nhập khác	-	16,829	93,315,084	104,541
Cộng	-	16,829	117,315,084	111,895,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	27,025,861	61,370,818	330,107,219	402,646,129
Cộng	27,025,861	61,370,818	330,107,219	402,646,129

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	26,394,467,130	19,793,812,400
Cộng		26,394,467,130	19,793,812,400

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,887,500,000	2,772,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	3,071,972,500	2,949,093,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	23,130,225,300	25,055,630,208
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	7,557,072,500	7,254,789,600
Cộng		36,646,770,300	38,031,513,408

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này	
		Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	7,497,192,496	2,930,321,088
Cộng		7,497,192,496	2,930,321,088

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	-	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	-
Cộng		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2023

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Tp.HCM, Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

